

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH



CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 11 NĂM 2021 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ VÀ CÁC HUYỆN
(Số 11/2021/CBLS-XD-TC ngày 03 tháng 12 năm 2021)

Bắc Ninh, tháng 12 năm 2021

UBND TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG-TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11/2021/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 12 năm 2021

CÔNG BỐ

Giá vật liệu tháng 11 năm 2021 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố và các huyện

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

Sau khi khảo sát thị trường, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố và các huyện tháng 11 năm 2021 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định (*Chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện và thành phố Từ Sơn đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

1.3. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện và thành phố.

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thành phố Từ Sơn: Ngã ba giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.
 Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.
 Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 11 năm 2021, còn những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo Công bố giá số 10/2021/CBLS-XD-TC ngày 10/11/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá những loại vật liệu không công bố tại các huyện, thành phố Từ Sơn thì có thể tham khảo ở thành phố Bắc Ninh. Một số vật tư, vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở hoặc quy cách, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ không đúng thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tổ chức khảo sát, tự quyết định giá vật tư, vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

Trường hợp giá vật tư, vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự xác định giá theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu, quy cách, chủng loại hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin giá theo công bố này phải chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

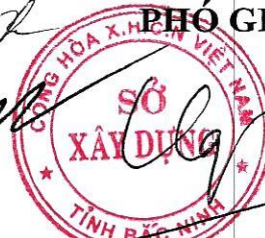
- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TP Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLGD.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Đoàn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 11 năm 2021 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 11/2021/CBLS-XD-TC ngày 03/12/2021 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	1	Cát xây dựng			
1		Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	129.305	QCVN16: 2019/BXD
2		Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	139.305	
3		Cát vàng ML>2mm	m ³	389.305	
4		Cát san nền	m ³	104.305	
	2	Đá dăm xây dựng			
5		Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	247.189	QCVN16: 2019/BXD
6		Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	237.189	
7		Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	227.189	
8		Đá dăm cấp phối loại I	m ³	197.189	
9		Đá dăm cấp phối loại II	m ³	187.189	
10		Đá dăm 0,5x1	m ³	202.189	
11		Đá mặt	m ³	169.305	
	3	Nhựa đường			
12		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Xá	kg	14.400	
13		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Phuy	kg	15.800	
14		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS-1, CRS-1	kg	13.700	
	4	Xăng, dầu			
		<i>Từ ngày 26/10/2021</i>			
15		Xăng RON95-III	lít	22.118	
16		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	21.009	
17		Diezen 0,05S-II	lít	17.009	
18		Dầu hoả 2-k	lít	16.027	
19		Dầu mazut No2B (3S)	kg	15.736	
20		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	15.645	
		<i>Từ ngày 10/11/2021</i>			
21		Xăng RON95-III	lít	22.718	
22		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	21.509	
23		Diezen 0,05S-II	lít	17.009	
24		Dầu hoả 2-k	lít	16.027	
25		Dầu mazut No2B (3S)	kg	15.382	

26 *ĐH*

26		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	15.291	
		<i>Từ ngày 25/11/2021</i>			
27		Xăng RON95-III	lít	21.727	
28		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	20.827	
29		Diezen 0,05S-II	lít	16.709	
30		Dầu hoả 2-k	lít	15.627	
31		Dầu mazut No2B (3S)	kg	15.064	
32		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	14.973	
	5	Sắt, thép			
		<i>1 - Thép Thái Nguyên</i>			
		<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>			
		<i>Từ ngày 01/11/2021</i>			
33		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	17.354	QCVN07: 2019/BKHCN
34		Thép tròn trơn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	17.354	
35		Thép tròn trơn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	17.654	
36		Thép tròn trơn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.404	
37		Thép tròn trơn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.554	
38		Thép tròn trơn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.404	
39		Thép tròn trơn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.354	
40		Thép trơn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	17.554	
41		Thép trơn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	17.404	
42		Thép trơn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	17.354	
		<i>Từ ngày 16/11/2021</i>			
43		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	17.054	
44		Thép tròn trơn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	17.054	
45		Thép tròn trơn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	17.354	
46		Thép tròn trơn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.104	
47		Thép tròn trơn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.254	

26 me

48	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.104
49	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.054
50	Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	17.254
51	Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	17.104
52	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	17.054
	Thép hình các loại		
	<i>Từ ngày 01/11/2021</i>		
53	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.954
54	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.754
55	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.754
56	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.704
57	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.804
58	Thép góc L80÷L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.904
59	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.004
60	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.504
61	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.504
62	Thép góc L80÷L90 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	18.554
63	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.054
64	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.054
65	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	20.354
66	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.004
67	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.804
68	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.004
69	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.004
70	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.154

QCVN07:
2019/BKHCN

26 

71		Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	18.404	
72		Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	18.354	
73		Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.904	
		2 - Thép Hòa Phát			
		<i>Từ ngày 01/11/2021</i>			
74		D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	16.500	QCVN07: 2019/BKHCN
75		D8 cuộn gai CB300-V	kg	16.545	
76		D10 cây gai GR40	kg	14.356	
77		D12 cây gai CB300-V	kg	15.750	
78		D14 cây gai CB300-V	kg	15.733	
79		D16 cây gai GR40	kg	15.294	
80		D18 cây gai CB300-V	kg	15.773	
81		D20 cây gai B300-V	kg	15.823	
82		D22 cây gai CB300-V	kg	15.905	
		<i>Từ ngày 16/11/2021</i>			
83		D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	16.182	
84		D8 cuộn gai CB300-V	kg	16.227	
85		D10 cây gai GR40	kg	14.041	
86		D12 cây gai CB300-V	kg	15.400	
87		D14 cây gai CB300-V	kg	15.476	
88		D16 cây gai GR40	kg	14.999	
89		D18 cây gai CB300-V	kg	15.501	
90		D20 cây gai B300-V	kg	15.540	
91		D22 cây gai CB300-V	kg	15.592	
		3 - Dây thép, đinh			
92		Dây thép đen các loại	kg	20.909	
93		Đinh các loại	kg	20.909	
		4 - Thép Việt Nhật (Cty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật)			
94		D10 - CB300V	kg	17.330	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
95		D12 - CB300V	kg	17.230	
96		D14 ~ D32 - CB300V	kg	17.130	
97		D10 - CB400V	kg	17.530	
98		D12 - CB400V	kg	17.430	
99		D14 ~ D32 - CB400V	kg	17.330	
100		D10 - CB500V	kg	17.530	
101		D12 - CB500V	kg	17.430	
102		D14 ~ D32 - CB500V	kg	17.330	

TC *SM*

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 11 năm 2021 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 11/2021/CBLs-XD-TC ngày 03/12/2021 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thành phố Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1	Cát (TCVN)									
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	QCVN16: 2019/BXD	128.395	126.698	133.523	122.547	123.666	124.992	126.485
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³		138.395	136.698	143.523	132.547	133.666	134.992	136.485
3	Cát vàng ML>2	m ³		388.395	386.698	388.523	377.547	378.666	384.992	386.485
4	Cát san nền	m ³		103.395	101.698	103.523	92.547	93.666	97.133	101.485
2	Các loại Đá (TCVN)									
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	QCVN16: 2019/BXD	247.656	245.607	253.549	238.640	238.729	241.733	245.537
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³		237.656	235.607	243.549	228.640	228.729	231.733	235.537
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³		227.656	225.607	233.549	218.640	218.729	221.733	225.537
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³		197.656	195.607	198.549	183.640	183.729	191.733	195.537
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³		187.656	185.607	188.549	173.640	173.729	181.733	185.537

Handwritten signature